

# North Carolina Child Support Guidelines Hướng Dẫn của North Carolina về Trách Nhiệm Cấp Dưỡng Con Cái

Effective March 1, 2020  
Có hiệu lực từ ngày 1 tháng 3 năm 2020

## *Introduction* *Mở Đầu*

Section 50-13.4 of the North Carolina General Statutes requires the Conference of Chief District Judges to prescribe uniform statewide presumptive guidelines for determining the child support obligations of parents, and to review the guidelines periodically (at least once every four years) to determine whether their application results in appropriate child support orders. The next review will occur during 2022. Comments and suggestions regarding the review should be directed to the North Carolina Administrative Office of the Courts' Office of General Counsel, PO Box 2448, Raleigh, NC 27602.

Mục 50-13.4 của Bộ Luật Chung North Carolina quy định rằng Hội Nghị Các Chánh Án Tòa Án Khu Vực phải đưa ra các hướng dẫn thống nhất được coi là tiêu chuẩn áp dụng trên toàn tiểu bang cho việc xác định trách nhiệm cấp dưỡng con của các bậc cha mẹ, cũng như phải duyệt xét lại các hướng dẫn theo định kỳ (ít nhất là bốn năm một lần) để tìm hiểu xem các tòa án có ra lệnh cấp dưỡng con thích hợp khi thực hiện các hướng dẫn này hay không. Đợt duyệt xét tới sẽ xảy ra vào năm 2022. Các nhận xét hay ý kiến đóng góp cho việc duyệt xét này nên được gửi đến Phòng Luật Sư Trường, Văn Phòng Hành Chính của Hệ Thống Tòa Án, Hòm thư số 2448, Raleigh, NC 27602.

These revised guidelines are the product of the ongoing review process conducted by the Conference of Chief District Judges. The Conference conducted a public hearing to provide interested citizens an opportunity to comment on the guidelines and also considered written comments from agencies, attorneys, judges, and members of the public.

Để có được các hướng dẫn đã qua chỉnh sửa này, Hội Nghị Các Chánh Án Tòa Án Khu Vực đã không ngừng nỗ lực thực hiện quy trình xét duyệt lại. Hội Nghị đã tổ chức một buổi họp công chúng để tạo cơ hội cho các công dân quan tâm có thể góp ý kiến về các hướng dẫn cũng như đã tiếp nhận thư nhận xét từ các cơ quan, luật sư, thẩm phán và người dân.

## *Applicability and Deviation* *Phạm Vi Áp Dụng và Các Trường Hợp Không Theo Hướng Dẫn*

These revised guidelines are effective March 1, 2020, and apply to child support actions heard on or after that date. Các hướng dẫn được sửa đổi này có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 3 năm 2020 và được áp dụng cho các thủ tục tòa án về trách nhiệm cấp dưỡng con cái được tiến hành vào hoặc sau ngày đó.

North Carolina's child support guidelines apply as a rebuttable presumption in all legal proceedings involving the child support obligation of a parent (including orders entered in criminal and juvenile proceedings, orders entered in UIFSA proceedings, orders entered in civil domestic violence proceedings pursuant to G.S. Chapter 50B, and voluntary support agreements and consent orders approved by the court). The guidelines do not apply to child support orders entered against stepparents or other persons or agencies who are secondarily liable for child support. If a child's parents have executed a valid, unincorporated separation agreement that determines a parent's child support obligations and an action for child support is subsequently brought against the parent, the court must base the parent's child support obligation on the amount of support provided under the separation agreement rather than the amount of support payable under the child support guidelines, unless the court determines, by the greater weight of the evidence, taking into account the child's needs and the factors enumerated in the first sentence of G.S. 50-13.4(c), that the amount of support under the separation agreement is unreasonable.

Các hướng dẫn về trách nhiệm cấp dưỡng con được coi như một khung chuẩn áp dụng cho tất cả các thủ tục pháp lý liên

quan đến trách nhiệm cấp dưỡng con của cha/mẹ (bao gồm các lệnh được ban hành trong những vụ án hình sự và vụ án trong tòa án vị thành niên, lệnh ban hành chiếu theo Đạo Luật Thống Nhất về Trách Nhiệm Cấp Dưỡng Gia Đình Xuyên Bang (Uniform Interstate Family Support Act hay UIFSA), lệnh ban hành trong các vụ dân sự về bạo lực gia đình chiếu theo Chương 50B, Bộ Luật Chung, và các thỏa thuận cấp dưỡng tự nguyện và lệnh đồng thuận do Tòa Án chấp thuận). Tuy nhiên, Tòa Án có thể quyết định không theo các hướng dẫn này nếu có lý do chính đáng. Những hướng dẫn này không áp dụng cho các lệnh cấp dưỡng con được ban hành đối với cha/mẹ kế hoặc những cá nhân hay cơ quan khác chịu trách nhiệm phụ về việc cấp dưỡng con. Nếu cha/mẹ của đứa trẻ đã ký kết một thỏa thuận ly thân hợp lệ riêng, không được ghi vào lệnh của Tòa Án, trong đó xác nhận trách nhiệm cấp dưỡng con của một phụ huynh, và sau đó phụ huynh đó bị kiện ra tòa để yêu cầu trả tiền cấp dưỡng con, thì Tòa Án phải căn cứ vào số tiền cấp dưỡng ghi trong thỏa thuận ly thân thay vì số tiền quy định theo các hướng dẫn về trách nhiệm cấp dưỡng con khi quyết định về mức cấp dưỡng con của người đó. Chỉ có một ngoại lệ là nếu Tòa Án xác nhận, căn cứ vào những bằng chứng xác thực hơn và vào nhu cầu của đứa trẻ cũng như các yếu tố liệt kê ở câu đầu tiên của điều G.S. 50-13.4(c), rằng số tiền cấp dưỡng ghi trong thỏa thuận ly thân là không hợp lý thì có thể áp dụng các hướng dẫn.

The guidelines must be used when the court enters a temporary or permanent child support order in a non-contested case or a contested hearing.

Tòa Án phải áp dụng các hướng dẫn khi ra lệnh cấp dưỡng con tạm thời hay vĩnh viễn trong các vụ án có hoặc không có tranh chấp.

The court upon its own motion or upon motion of a party may deviate from the guidelines if, after hearing evidence and making findings regarding the reasonable needs of the child for support and the relative ability of each parent to provide support, it finds by the greater weight of the evidence that application of the guidelines would not meet, or would exceed, the reasonable needs of the child considering the relative ability of each parent to provide support, or would otherwise be unjust or inappropriate. If the court deviates from the guidelines, the court must make written findings (1) stating the amount of the supporting parent's presumptive child support obligation determined pursuant to these guidelines, (2) determining the reasonable needs of the child and the relative ability of each parent to provide support, (3) supporting the court's conclusion that the presumptive amount of child support determined under the guidelines is inadequate or excessive or that application of the guidelines is otherwise unjust or inappropriate, and (4) stating the basis on which the court determined the amount of child support ordered. (One example of a reason to deviate may be when one parent pays 100% of the child support obligation and 100% of the insurance premium.)

Sau khi thụ lý các bằng chứng và xác nhận các sự kiện liên quan đến nhu cầu hưởng mức tiền cấp dưỡng hợp lý của đứa trẻ cũng như khả năng tương đối của từng phụ huynh trong việc trả tiền cấp dưỡng, Tòa Án có thể tự kiến nghị hoặc căn cứ vào kiến nghị của một đương sự để ra lệnh không theo hướng dẫn nếu xác nhận rằng có nhiều chứng cứ xác thực hơn cho thấy việc áp dụng các hướng dẫn sẽ không đáp ứng được hoặc đáp ứng quá mức các nhu cầu hợp lý của đứa trẻ, hoặc vì một lý do khác sẽ dẫn đến sự bất công hay bất hợp lý. Nếu ra lệnh không theo hướng dẫn, Tòa Án phải lập văn bản nêu rõ những điều sau: (1) cho biết số tiền cấp dưỡng chuẩn theo hướng dẫn được tính ra cho phụ huynh có trách nhiệm trả tiền cấp dưỡng, (2) xác nhận các nhu cầu hợp lý của đứa trẻ và khả năng tương đối của từng phụ huynh trong việc trả tiền cấp dưỡng, (3) xác nhận kết luận của Tòa Án rằng số tiền cấp dưỡng chuẩn theo hướng dẫn là quá ít hay quá nhiều, hoặc vì một lý do khác việc áp dụng hướng dẫn sẽ dẫn đến sự bất công hay bất hợp lý, và (4) cho biết cơ sở quyết định số tiền cấp dưỡng con được xác nhận trong lệnh của Tòa Án. (Một ví dụ về lý do không theo hướng dẫn có thể là trường hợp một phụ huynh đang trả 100% tiền cấp dưỡng con cũng như 100% phí bảo hiểm.)

The guidelines are intended to provide adequate awards of child support that are equitable to the child and both of the child's parents, considering the parents' earnings, income, and other evidence of ability to pay. When the court does not deviate from the guidelines, an order for child support in an amount determined pursuant to the guidelines is conclusively presumed to meet the reasonable needs of a child, considering the relative ability of each parent to provide support, and specific findings regarding a child's reasonable needs or the relative ability of each parent to provide support are therefore not required.

Những hướng dẫn này nhằm mục đích giúp các Tòa Án ra lệnh cấp dưỡng con ở mức vừa đáp ứng thỏa đáng các nhu cầu của trẻ vừa công bằng cho cả đứa trẻ và hai phụ huynh căn cứ vào thu nhập của phụ huynh cũng như các bằng chứng khác về khả năng tài chính của họ. Khi Tòa Án theo đúng các hướng dẫn và ra lệnh cấp dưỡng con với số tiền nằm trong khung chuẩn được hướng dẫn thì lệnh đó hiển nhiên được coi là đáp ứng được các nhu cầu hợp lý của đứa trẻ sau khi xét đến khả năng tương đối của từng phụ huynh trong việc trả tiền cấp dưỡng, do đó Tòa Án không cần lập văn bản xác nhận các sự kiện cụ thể về các nhu cầu hợp lý của trẻ hoặc khả năng trả tiền cấp dưỡng của từng phụ huynh.

Regardless of whether the court deviates from the guidelines or enters a child support order pursuant to the guidelines, the court should consider incorporating in or attaching to its order, or including in the case file, the child support worksheet it uses to determine the supporting parent's presumptive child support obligation under the guidelines.

Cho dù Tòa Án có theo hướng dẫn khi ban hành lệnh cấp dưỡng con hay không, Tòa Án cần nghĩ đến việc hợp nhất vào hoặc đính kèm theo lệnh đó, hoặc lưu vào hồ sơ vụ án, bảng tính tiền cấp dưỡng con được sử dụng khi tính ra số tiền cấp dưỡng theo hướng dẫn cho phụ huynh có trách nhiệm trả tiền cấp dưỡng.

## Retroactive Child Support Trách Nhiệm Cấp Dưỡng Con Trở Về Trước

In a direct response to *Respass v. Respass*, 232 N.C. App. 611, 754 S.E.2d 691 (2014), the 2014 General Assembly amended G.S. 50-13.4(c1) to provide that “the Conference of Chief District Judges shall prescribe uniform statewide presumptive guidelines for the computation of child support obligations, including retroactive support obligations [ . . . ]”  
Đề đáp ứng trực tiếp với phán quyết trong vụ án *Respass chống Respass*, 232 N.C. App. 611, 754 S.E.2d 691 (2014), vào năm 2014 Cơ Quan Lập Pháp Tiểu Bang đã sửa đổi G.S. 50-13.4(c1) để quy định rằng “Hội Nghị Các Thẩm Phán Tòa Án Khu Vực phải đưa ra các hướng dẫn thống nhất được coi là tiêu chuẩn áp dụng trên toàn tiểu bang cho việc tính tiền cấp dưỡng con, gồm cả các khoản cấp dưỡng lẽ ra đã trả từ trước [ . . . ]”

In cases involving a parent’s obligation to support his or her child for a period before a child support action was filed (i.e., cases involving claims for “retroactive child support” or “prior maintenance”), a court may determine the amount of the parent’s obligation (a) by determining the amount of support that would have been required had the guidelines been applied at the beginning of the time period for which support is being sought, or (b) based on the parent’s fair share of actual expenditures for the child’s care. However, if a child’s parents have executed a valid, unincorporated separation agreement that determined a parent’s child support obligation for the period of time before the child support action was filed, the court shall not enter an order for retroactive child support or prior maintenance in an amount different than the amount required by the unincorporated separation agreement.

Trong các trường hợp liên quan đến trách nhiệm trả tiền cấp dưỡng con của một phụ huynh trong khoảng thời gian trước khi đơn xin tiền cấp dưỡng được nộp lên Tòa Án (tức là các trường hợp yêu cầu “tiền cấp dưỡng con trở về trước” hoặc “tiền cấp dưỡng tính từ trước”), Tòa Án có thể xác định số tiền cấp dưỡng mà phụ huynh đó phải trả (a) bằng cách tính ra số tiền cấp dưỡng mà người đó lẽ ra phải trả cho khoảng thời gian được yêu cầu trả tiền cấp dưỡng nếu các hướng dẫn đã được áp dụng ngay từ đầu, hoặc (b) bằng cách chia phần công bằng cho người đó trong các chi phí chăm sóc con thực tế. Tuy nhiên, nếu phụ huynh của trẻ đã ký kết một thỏa thuận ly thân hợp lệ riêng, không được ghi vào lệnh của Tòa Án, trong đó xác nhận trách nhiệm cấp dưỡng con của một phụ huynh trong khoảng thời gian trước khi nộp đơn xin tiền cấp dưỡng con lên Tòa Án, thì Tòa Án không được ban hành lệnh nào yêu cầu trả tiền cấp dưỡng con trở về trước hoặc tiền cấp dưỡng tính từ trước với số tiền khác với số tiền quy định trong thỏa thuận ly thân hợp lệ riêng.

## Self-Support Reserve; Supporting Parents With Low Incomes Khoản Dự Trữ Để Tự Nuôi Bản Thân; Hỗ Trợ Cho Các Phụ Huynh Có Thu Nhập Thấp

The guidelines include a self-support reserve that ensures that obligors have sufficient income to maintain a minimum standard of living based on the 2018 federal poverty level for one person (\$1,012.00 per month). For obligors with an adjusted gross income of less than \$1108.00, the Guidelines require, absent a deviation, the establishment of a minimum support order (\$50). For obligors with adjusted gross incomes above \$1,108.00, the Schedule of Basic Support Obligations incorporates a further adjustment to maintain the self-support reserve for the obligor.

Các hướng dẫn quy định việc để lại một khoản để tự nuôi bản thân, nhằm đảm bảo rằng những người trả tiền cấp dưỡng vẫn có đủ tiền để duy trì mức sống tối thiểu căn cứ vào mức nghèo liên bang quy định cho một người trong năm 2018 (1012,00\$ một tháng). Đối với những người trả tiền cấp dưỡng mà có tổng thu nhập được điều chỉnh ở mức dưới 1108,00\$ thì theo hướng dẫn Tòa Án phải ra lệnh cấp dưỡng ở mức tối thiểu (50\$) nếu không xác nhận có lý do ra lệnh ở mức khác. Đối với những người trả tiền cấp dưỡng có tổng thu nhập được điều chỉnh ở mức trên 1108,00\$, Bảng Kê Các Mức Cấp Dưỡng Căn Bản có một khoản điều chỉnh thêm nhằm duy trì số tiền còn lại đủ để nuôi bản thân.

If the obligor’s adjusted gross income falls within the shaded area of the Schedule and Worksheet A is used, the basic child support obligation and the obligor’s total child support obligation are computed using only the obligor’s income. In these cases, childcare and health insurance premiums should not be used to calculate the child support obligation. However, payment of these costs or other extraordinary expenses by either parent may be a basis for deviation. This approach prevents disproportionate increases in the child support obligation with moderate increases in income and protects the integrity of the self-support reserve. In all other cases, the basic child support obligation is computed using the combined adjusted gross incomes of both parents.

Nếu thu nhập được điều chỉnh của người trả tiền cấp dưỡng con nằm trong vùng tô màu của Bảng Kê Các Mức Cấp Dưỡng này, và Tòa Án đang sử dụng Bảng Tính Tiền Cấp Dưỡng A, thì mức tiền cấp dưỡng căn bản và tổng số tiền cấp dưỡng mà người có trách nhiệm phải trả được tính ra chỉ căn cứ vào thu nhập của người có trách nhiệm. Trong trường hợp này, không nên đưa các khoản tiền giữ trẻ và phí bảo hiểm y tế vào việc tính ra tiền cấp dưỡng con. Tuy nhiên, nếu một phụ huynh phải trả các chi phí như vậy hoặc các chi phí bất thường khác thì đó có thể là cơ sở để Tòa Án ra lệnh không theo hướng dẫn. Cách tính tiền này nhằm tránh trường hợp số tiền cấp dưỡng con bị tăng quá nhiều khi thu nhập của phụ huynh chỉ tăng vừa phải, cũng như để bảo đảm số tiền còn lại được nguyên vẹn để tự nuôi bản thân. Trong tất cả các trường hợp khác, mức tiền cấp dưỡng căn bản được tính ra căn cứ vào tổng thu nhập được điều chỉnh kết hợp của cả hai phụ huynh.

## Determination Of Support In Cases Involving High Combined Income

### Xác Định Trách Nhiệm Cấp Dưỡng Trong Trường Hợp Thu Nhập Kết Hợp Của Hai Phụ Huynh Ở Mức Cao

In cases in which the parents' combined adjusted gross income is more than \$30,000 per month (\$360,000 per year), the supporting parent's basic child support obligation cannot be determined by using the child support schedule.

Trong trường hợp tổng thu nhập điều chỉnh kết hợp của cả hai phụ huynh nhiều hơn 30.000\$/tháng (360.000\$/năm), bảng kê các mức cấp dưỡng con không thể được sử dụng để tính ra mức cấp dưỡng con căn bản của phụ huynh trả tiền cấp dưỡng.

In cases in which the parents' combined income is above \$30,000 per month, the court should set support in such amount as to meet the reasonable needs of the child for health, education, and maintenance, having due regard to the estates, earnings, conditions, accustomed standard of living of the child and the parties, the child care and homemaker contributions of each party, and other facts of the particular case, as provided in the first sentence of G.S. 50-13.4(c). The schedule of basic child support may be of assistance to the court in determining a minimal level of child support.

Nếu thu nhập kết hợp của cả hai phụ huynh nhiều hơn 30.000\$ mỗi tháng, Tòa Án nên chỉ định một mức tiền cấp dưỡng đủ để đáp ứng các nhu cầu y tế, giáo dục và nuôi dưỡng hợp lý của trẻ sau khi nghiêm túc xem xét đến các khoản tài sản, thu nhập, điều kiện và mức sống quen thuộc của đứa trẻ và các đương sự cũng như số tiền mà mỗi đương sự đóng góp cho việc giữ trẻ, nội trợ và các sự kiện cụ thể khác liên quan đến trường hợp đó, như được quy định trong câu đầu tiên của G.S. 50-13.4(c). Bảng kê các mức cấp dưỡng con căn bản có thể giúp Tòa Án xác định mức cấp dưỡng tối thiểu.

## Assumptions And Expenses Included In Schedule Of Basic Child Support Obligations

### Các Giả Định và Chi Phí Trong Bảng Kê Các Mức Cấp Dưỡng Con Căn Bản

North Carolina's child support guidelines are based on the "income shares" model, which was developed under the Child Support Guidelines Project funded by the U.S. Office of Child Support Enforcement and administered by the National Center for State Courts. The income shares model is based on the concept that child support is a shared parental obligation and that a child should receive the same proportion of parental income he or she would have received if the child's parents lived together. The schedule of basic child support obligations is based primarily on an analysis by the Center for Policy Research of economic research regarding family expenditures for children.

Các hướng dẫn của North Carolina về trách nhiệm cấp dưỡng con sử dụng mô hình "phần thu nhập". Mô hình này do Dự Án Hướng Dẫn Cấp Dưỡng Con xây dựng với sự tài trợ của Cơ Quan Thi Hành Luật Cấp Dưỡng Con của Hoa Kỳ và do Trung Tâm Quốc Gia Hỗ Trợ Các Tòa Án Tiểu Bang quản lý. Mô hình "phần thu nhập" căn cứ vào khái niệm cho rằng việc cấp dưỡng con là trách nhiệm chung của cả hai cha mẹ và trẻ con có quyền nhận được phần thu nhập của cha mẹ mà nó sẽ vẫn nhận được nếu cha mẹ còn sống chung. Bảng kê các mức cấp dưỡng con căn bản được xây dựng chủ yếu dựa trên một dự án phân tích của Trung Tâm Nghiên Cứu Chính Sách về các nghiên cứu kinh tế liên quan đến số tiền các gia đình chi tiêu cho con cái của mình.

The child support schedule that is a part of the guidelines is based on economic data which represent adjusted estimates of average total household spending for children between birth and age 18, excluding child care, health insurance, and healthcare costs in excess of \$250 per year. Expenses incurred in the exercise of visitation are not factored into the schedule.

Bảng kê các mức cấp dưỡng con trong bản hướng dẫn căn cứ vào dữ liệu kinh tế cho thấy các ước lượng điều chỉnh về tổng số tiền trung bình mà các gia đình chi tiêu để nuôi con từ lúc sinh đến 18 tuổi, không bao gồm tiền giữ trẻ, phí bảo hiểm y tế và các chi phí chăm sóc sức khỏe vượt quá 250\$ mỗi năm. Các chi phí phát sinh từ việc thi hành quyền thăm con cũng không được tính vào bảng kê này.

## Income Thu Nhập

The Schedule of Basic Child Support Obligations is based upon net income converted to gross annual income by incorporating the federal tax rates, North Carolina tax rates and FICA. Gross income is income before deductions for federal or state income taxes, Social Security or Medicare taxes, health insurance premiums, retirement contributions, or other amounts withheld from income.

Bảng Kê Các Mức Cấp Dưỡng Con Căn Bản sử dụng thu nhập ròng (thu nhập mang về nhà), sau đó áp dụng các mức thuế suất của liên bang, của North Carolina và của FICA để tính ra tổng thu nhập hàng năm. Tổng thu nhập có nghĩa là thu nhập trước khi trừ các khoản như thuế liên bang hay tiểu bang, thuế An Sinh Xã Hội hay Medicare, phí bảo hiểm y tế, tiền đóng góp vào chương trình hưu trí hoặc các khoản khác được khấu trừ từ thu nhập.

**(1) Gross Income.** “Income” means a parent’s actual gross income from any source, including but not limited to income from employment or self-employment (salaries, wages, commissions, bonuses, dividends, severance pay, etc.), ownership or operation of a business, partnership, or corporation, rental of property, retirement or pensions, interest, trusts, annuities, capital gains, Social Security benefits, workers compensation benefits, unemployment insurance benefits, disability pay and insurance benefits, gifts, prizes and alimony or maintenance received from persons other than the parties to the instant action. When income is received on an irregular, non-recurring, or one-time basis, the court may average or prorate the income over a specified period of time or require an obligor to pay as child support a percentage of his or her non-recurring income that is equivalent to the percentage of his or her recurring income paid for child support.

**(1) Tổng Thu Nhập.** “Thu nhập” nghĩa là tổng thu nhập thực tế của phụ huynh từ bất kỳ nguồn nào, bao gồm nhưng không giới hạn ở thu nhập từ công việc tại một công ty thuê lao động hoặc công việc tự do (lương, thù lao, hoa hồng, tiền thưởng, cổ tức, tiền bồi thường mất việc, v.v...), từ việc sở hữu hay điều hành một doanh nghiệp, công ty hợp doanh hay công ty cổ phần, tiền cho thuê bất động sản, tiền hưu trí hay lương hưu, lãi suất, quỹ ủy thác, niên kim, giá trị tài sản gia tăng, trợ cấp An Sinh Xã Hội, trợ cấp bồi thường lao động, tiền bảo hiểm thất nghiệp, tiền lương và quyền lợi bảo hiểm dành cho người tàn tật, các quà tặng, phần thưởng và tiền cấp dưỡng vợ/chồng hoặc loại cấp dưỡng khác nhận được từ những người không phải là đương sự trong vụ án hiện đang xét xử. Khi thu nhập được nhận theo lịch thất thường, không định kỳ hoặc chỉ nhận được một lần thì Tòa Án có thể tính theo trung bình hay chia tiền theo số ngày của một thời gian chỉ định, hoặc có thể yêu cầu người trả tiền cấp dưỡng phải trả một phần của thu nhập không định kỳ đó theo tỷ lệ tương đương với tỷ phần trăm của thu nhập định kỳ mà người đó vẫn phải trả cho việc cấp dưỡng con.

Specifically excluded from income are adoption assistance benefits and benefits received from means-tested public assistance programs, including but not limited to Temporary Assistance to Needy Families (TANF), Supplemental Security Income (SSI), Electronic Food and Nutrition Benefits, and General Assistance. Also specifically excluded from income are (1) child support payments received on behalf of a child other than the child for whom support is being sought in the present action, (2) employer contributions toward future Social Security and Medicare payments for an employee, and (3) amounts that are paid by a parent’s employer directly to a third party or entity for health, disability or life insurance or retirement benefits and are not withheld or deducted from the parent’s wages, salary or pay.

Các khoản trợ cấp cho gia đình nhận con nuôi và quyền lợi nhận được từ các chương trình trợ cấp xã hội có cứu xét về tài sản, bao gồm nhưng không giới hạn ở Trợ Cấp Tạm Thời cho Gia Đình Nghèo (Temporary Assistance to Needy Families - TANF), Thu Nhập An Sinh Bổ Sung (Supplemental Security Income - SSI), Quyền Lợi Điện Tử về Dinh Dưỡng và Thực Phẩm (Electronic Food and Nutrition Benefits), và Trợ Cấp Tổng Quát (General Assistance) đều được miễn trừ và không được coi là thu nhập. Các khoản khác cũng được miễn bao gồm: (1) tiền cấp dưỡng nhận được thay mặt cho một đứa trẻ không phải là đối tượng trong đơn xin tiền cấp dưỡng con hiện tại, (2) các khoản do chủ thuê lao động đóng góp vào chương trình An Sinh Xã Hội và Medicare cho nhân viên sử dụng trong tương lai, và (3) các khoản do chủ thuê lao động của phụ huynh thanh toán trực tiếp cho một bên thứ ba hoặc tổ chức để mua bảo hiểm y tế, khuyết tật hay nhân thọ hoặc các quyền lợi hưu trí miễn là số tiền đó không bị giữ lại hay khấu trừ từ lương, thù lao hay tiền khác mà chủ thuê lao động trả cho phụ huynh.

Veterans Administration benefits and Social Security benefits received for the benefit of a child as a result of the disability or retirement of either parent are included as income attributed to the parent on whose earnings record the benefits are paid, but are deductible from that parent’s child support obligation if the benefits are paid to the other parent. If the Social Security or Veterans Administration benefits received by the child are based on the disability or retirement of the obligor and exceed the obligor’s child support obligation, no order for prospective child support should be entered, unless the court decides to deviate.

Tiền quyền lợi từ Cơ Quan Cựu Chiến Binh và quyền lợi An Sinh Xã Hội trả cho một đứa trẻ do một phụ huynh bị khuyết tật hay về hưu thì được coi là thu nhập của phụ huynh đã đi làm để kiếm được các quyền lợi đó nhưng cũng được khấu trừ trong số tiền cấp dưỡng con mà phụ huynh đó phải trả nếu tiền quyền lợi được trả cho phụ huynh kia. Nếu trẻ nhận được tiền từ Cơ Quan An Sinh Xã Hội hay Cơ Quan Cựu Chiến Binh theo quyền lợi khuyết tật hay hưu trí của một phụ huynh và số tiền quyền lợi nhận được là nhiều hơn số tiền cấp dưỡng mà phụ huynh đó có trách nhiệm trả, thì Tòa Án không được ra lệnh buộc trả tiền cấp dưỡng con về sau, trừ phi có lý do khiến Tòa Án quyết định không theo hướng dẫn.

Except as otherwise provided, income does not include the income of a person who is not a parent of a child for whom support is being determined, regardless of whether that person is married to or lives with the child’s parent or has physical custody of the child.

Trừ phi có quy định khác, nếu không khi xác định số tiền cấp dưỡng cho một đứa trẻ thì các nguồn thu nhập tính đến sẽ không bao gồm thu nhập của những người không phải là cha mẹ của trẻ đó, cho dù họ đó đã lập giấy hôn thú hay chung sống với cha/mẹ của trẻ hoặc đang nuôi trẻ.

**(2) Income from Self-Employment or Operation of a Business.** Gross income from self-employment, rent, royalties, proprietorship of a business, or joint ownership of a partnership or closely held corporation, is defined as gross receipts minus ordinary and necessary expenses required for self-employment or business operation. Ordinary and necessary business expenses do not include amounts allowable by the Internal Revenue Service for the accelerated component of depreciation expenses, investment tax credits, or any other business expenses determined by the court to be inappropriate for determining gross income. In general, income and expenses from self-employment or operation of a business should be carefully reviewed to determine an appropriate level of gross income available to the parent to satisfy a child support obligation. In most cases, this amount will differ from a determination of business income for tax purposes.

**(2) Thu Nhập Từ Việc Làm Tự Do hoặc Kinh Doanh.** Tổng thu nhập từ một công việc tự do, từ tài sản cho thuê hay bản quyền tác giả, hoặc từ việc sở hữu doanh nghiệp hay đồng sở hữu một công ty hợp danh hay công ty có ít cổ đông thì đều được định nghĩa là tổng số doanh thu trừ đi các chi phí thông thường và cần thiết để vận hành doanh nghiệp hay công việc tự do đó. Các chi phí thông thường và cần thiết không bao gồm các khoản do Sở Thuế Vụ cho phép để khai một phần khấu hao nhanh, tín dụng thuế đầu tư, hoặc bất kỳ chi phí kinh doanh nào khác mà Tòa Án xác định là không phù hợp trong việc tính tổng thu nhập. Nói chung, các khoản thu nhập và chi phí của một công việc tự do hay doanh nghiệp nên được xem xét kỹ lưỡng để xác định thỏa đáng tổng số thu nhập mà một phụ huynh có thể sử dụng để thực hiện trách nhiệm trả tiền cấp dưỡng con của mình. Trong hầu hết trường hợp, số tiền này sẽ khác với số thu nhập kinh doanh được xác định cho mục đích khai thuế.

Expense reimbursements or in-kind payments (for example, use of a company car, free housing, or reimbursed meals) received by a parent in the course of employment, self-employment, or operation of a business are counted as income if they are significant and reduce personal living expenses.

Các khoản hoàn trả chi phí hay thanh toán không dùng tiền mặt (ví dụ, cho phép sử dụng xe hơi của công ty, cho nhà ở miễn phí, hoặc hoàn trả chi phí ăn uống) do phụ huynh nhận được trong quá trình làm việc cho một công ty, làm việc tự do hay vận hành doanh nghiệp của mình thì sẽ được coi là thu nhập nếu có giá trị đáng kể và giúp giảm chi phí sinh sống cá nhân của phụ huynh.

**(3) Potential or Imputed Income.** If the court finds that a parent's voluntary unemployment or underemployment is the result of the parent's bad faith or deliberate suppression of income to avoid or minimize his or her child support obligation, child support may be calculated based on the parent's potential, rather than actual, income. Potential income may not be imputed to a parent who is physically or mentally incapacitated or is the primary custodian for a child who is under the age of three years and for whom child support is being determined. In compliance with 45 C.F.R. § 302.56(c)(3), incarceration may not be treated as voluntary unemployment in establishing or modifying a child support order.

**(3) Thu Nhập Tiềm Năng hay Thu Nhập Ước Tính.** Nếu Tòa Án xác nhận rằng một phụ huynh cố ý không có việc làm hoặc làm việc ít giờ vì cố ý đồ xấu hay muốn giảm mức thu nhập để trốn tránh hoặc giảm thiểu trách nhiệm trả tiền cấp dưỡng con của mình, thì Tòa Án có thể căn cứ vào mức thu nhập tiềm năng thay vì thu nhập thực tế của phụ huynh đó khi tính tiền cấp dưỡng con. Tòa Án không thể ước tính mức thu nhập tiềm năng đối với một phụ huynh bị khuyết tật về thể chất hay tâm thần, hoặc đang là người giám hộ chính của một đứa trẻ dưới ba tuổi có tên trong đơn xin cấp dưỡng con hiện tại. Chiếu theo 45 C.F.R. § 302.56(c)(3), những người bị giam tù không thể bị coi là cố ý không có việc làm khi Tòa Án xác lập hay sửa đổi lệnh cấp dưỡng con.

The amount of potential income imputed to a parent must be based on the parent's assets, residence, employment potential and probable earnings level, based on the parent's recent work history, occupational qualifications and prevailing job opportunities and earning levels in the community and other relevant background factors relating to the parent's actual earning potential. If the parent has no recent work history or vocational training, potential income should not be less than the minimum hourly wage for a 35-hour work week.

Mức thu nhập tiềm năng ước tính cho một phụ huynh phải căn cứ vào tài sản, nơi ở, khả năng làm việc và mức thu nhập có thể kiếm được của người đó, và cần tính đến những công việc làm gần đây, trình độ nghề nghiệp của phụ huynh, các cơ hội việc làm và mức lương phổ biến trong cộng đồng và các yếu tố, hoàn cảnh khác có liên quan đến khả năng kiếm tiền thực tế của phụ huynh. Nếu phụ huynh đó không có việc làm hay tham gia huấn nghệ gần đây thì Tòa Án nên ước tính thu nhập tiềm năng ở mức không thấp hơn lương tối thiểu cho công việc 35 giờ một tuần.

**(4) Income Verification.** Child support calculations under the guidelines are based on the parents' current incomes at the time the order is entered. Income statements of the parents should be verified through documentation of both current and past income. Suitable documentation of current earnings (at least one full month) includes pay stubs, employer statements, or business receipts and expenses, if self-employed. Documentation of current income must be supplemented with copies of the most recent tax return to provide verification of earnings over a longer period. Sanctions may be imposed for failure to comply with this provision on the motion of a party or by the court on its own motion.

**(4) Xác Minh Thu Nhập.** Theo bản hướng dẫn thì việc tính tiền cấp dưỡng con phải căn cứ trên thu nhập hiện tại của hai phụ huynh vào lúc Tòa Án ban hành lệnh. Các mẫu khai thu nhập của hai phụ huynh cần được xác minh rõ ràng qua việc thu thập chứng cứ về các nguồn thu nhập hiện tại và trước đây. Các bằng chứng phù hợp để chứng minh mức thu nhập hiện tại (trong ít nhất nguyên một tháng) bao gồm cuống séc lương, bản sao kê từ hãng làm, hoặc nếu phụ huynh làm việc tự do thì phải có các hóa đơn và chi phí kinh doanh. Ngoài các bằng chứng về thu nhập hiện tại, phụ huynh còn phải nộp thêm bản sao của giấy khai thuế gần đây nhất để chứng minh mức thu nhập trong thời gian lâu hơn. Nếu bên nào không tuân thủ quy định này thì có thể bị phạt chiếu theo kiến nghị của bên kia hoặc do Tòa Án tự kiến nghị.

#### **Existing Support Obligations And Responsibility For Other Children** **Các Khoản Cấp Dưỡng Con Hiện Tại và Trách Nhiệm Đối Với Trẻ Em Khác**

Current child support payments actually made by a parent under any existing court order, separation agreement, or voluntary support arrangement are deducted from the parent's gross income, regardless of whether the child or children for whom support is being paid was/were born before or after the child or children for whom support is being determined. Payments on arrearages are not deducted. The court may consider a voluntary support arrangement as an existing child support obligation when the supporting parent has consistently paid child support for a reasonable and extended period of time. **The fact that a parent pays child support for two or more families under two or more child support orders, separation agreements, or voluntary support arrangements may be considered as a factor warranting deviation from the child support guidelines.** When establishing, reviewing, or modifying a child support order, the court shall consider, during the same session of court if possible, all other requests to establish, review, or modify any other support order involving the same non-custodial parent.

Các khoản cấp dưỡng con hiện tại do phụ huynh thực hiện chiếu theo bất kỳ lệnh Tòa Án, thỏa thuận ly thân hoặc sắp xếp cấp dưỡng tự nguyện nào đều sẽ được khấu trừ trong tổng thu nhập của phụ huynh, cho dù (những) đứa trẻ nhận tiền cấp dưỡng đó đã sinh ra trước hoặc sau (những) đứa trẻ có tên trong đơn xin cấp dưỡng con hiện tại. Các khoản trả tiền cấp dưỡng thiếu từ trước sẽ không được khấu trừ trong thu nhập. Các sắp xếp cấp dưỡng tự nguyện có thể được Tòa Án coi như một khoản cấp dưỡng con hiện tại nếu phụ huynh có trách nhiệm đã thường xuyên trả tiền cấp dưỡng con trong một khoảng thời gian hợp lý và lâu dài. **Nếu một phụ huynh đang trả tiền cấp dưỡng cho hai hoặc nhiều gia đình theo hai hoặc nhiều lệnh cấp dưỡng con, thỏa thuận ly thân hay sắp xếp cấp dưỡng tự nguyện khác nhau, thì đó có thể được coi là một yếu tố hỗ trợ cho việc không thực hiện theo hướng dẫn về trách nhiệm cấp dưỡng con.** Khi ban hành, xem xét hay sửa đổi một lệnh cấp dưỡng con, Tòa Án cần xem đến tất cả các yêu cầu ban hành, xem xét hay sửa đổi bất kỳ lệnh cấp dưỡng nào khác liên quan đến cùng một phụ huynh không có quyền giám hộ con, tốt nhất là trong cùng một phiên tòa nếu có thể.

Any payment of alimony made by a parent to any person is not deducted from gross income but may be considered as a factor to vary from the final presumptive child support obligation.

Các khoản cấp dưỡng vợ/chồng cũ do phụ huynh trả cho bất kỳ người nào sẽ không được khấu trừ trong tổng thu nhập nhưng có thể được coi là một yếu tố hỗ trợ cho việc xác định số tiền cấp dưỡng con không theo tiêu chuẩn.

A parent's financial responsibility (as determined below) for his or her natural or adopted children who currently reside with the parent (other than children for whom child support is being determined in the pending action) is deducted from the parent's gross income. Use of this deduction is appropriate when a child support order is entered or modified, but may not be the sole basis for modifying an existing order.

Số tiền cấp dưỡng con (như được xác định dưới đây) mà một phụ huynh phải trả cho những con ruột hay con nuôi đang chung sống với mình (nhưng không phải là đứa trẻ trong đơn xin cấp dưỡng con được xét xử hiện tại) sẽ được khấu trừ trong tổng thu nhập của phụ huynh đó. Việc áp dụng khoản khấu trừ này là hợp lý khi một lệnh cấp dưỡng con được ban hành hay sửa đổi nhưng không thể là cơ sở duy nhất để yêu cầu Tòa Án sửa đổi một lệnh hiện tại.

A parent's financial responsibility for his or her natural or adopted children who currently reside with the parent (other than children for whom child support is being determined in the pending action) is equal to the basic child support obligation for these children, based on the parent's income.

Số tiền cấp dưỡng con mà một phụ huynh phải trả cho những con ruột hay con nuôi hiện đang chung sống với mình (nhưng không phải là đứa trẻ trong đơn xin cấp dưỡng con được xét xử hiện tại) tương đương với số tiền cấp dưỡng con căn bản của các trẻ đó, căn cứ vào mức thu nhập của phụ huynh.

### **Basic Child Support Obligation**

#### **Tiền Cấp Dưỡng Con Căn Bản**

The basic child support obligation is determined using the attached schedule of basic child support obligations. For combined monthly adjusted gross income amounts falling between amounts shown in the schedule, the basic child support obligation should be interpolated.

Tiền cấp dưỡng con căn bản được xác định căn cứ vào bảng kê các mức cấp dưỡng con căn bản đính kèm. Trong trường hợp tổng thu nhập điều chỉnh kết hợp hàng tháng nằm ở giữa các mức ghi trên bảng kê, số tiền cấp dưỡng con căn bản sẽ được ước lượng trong khoảng giữa các mức đó.

The number of children refers to children for whom the parents share joint legal responsibility and for whom support is being sought.

Khi tính số trẻ em, chỉ tính đến các trẻ mà cả hai phụ huynh chịu trách nhiệm pháp lý chung và là đối tượng trong đơn xin tiền cấp dưỡng con hiện tại.

### **Child Care Costs**

#### **Chi Phí Giữ Trẻ**

Reasonable child care costs that are, or will be, paid by a parent due to employment or job search are added to the basic child support obligation and prorated between the parents based on their respective incomes. Other reasonable child care costs, such as child care costs incurred while the custodial parent attends school, may be the basis for a deviation. The court may also consider actual child care tax credits received by a parent as a basis for deviation.

Các chi phí giữ trẻ hợp lý mà một phụ huynh đang trả hay sẽ trả để có thể đi làm hay kiếm việc làm sẽ được cộng vào số tiền cấp dưỡng con căn bản và chia theo tỷ lệ giữa hai phụ huynh căn cứ vào mức thu nhập của từng người. Các chi phí giữ trẻ hợp lý khác, ví dụ như chi phí giữ trẻ để phụ huynh có quyền giám hộ có thể đi học, có thể được coi là cơ sở để tính tiền cấp dưỡng con không theo tiêu chuẩn. Tòa Án cũng có thể xem xét đến các khoản tín thuế cho chi phí giữ trẻ mà một phụ huynh thực sự nhận được và coi đó là cơ sở để không theo các hướng dẫn chuẩn.

### **Health Insurance And Health Care Costs**

#### **Chi Phí Bảo Hiểm Sức Khỏe và Chăm Sóc Y Tế**

The amount that is or will be paid by a parent (or a parent's spouse) for health (medical, or medical and dental) insurance for the children for whom support is being determined is added to the basic child support obligation and prorated between the parents based on their respective incomes. Payments that are made by a parent's (or stepparent's) employer for health insurance and are not deducted from the parent's (or stepparent's) wages are not included. When a child for whom support is being determined is covered by a family policy, only the health insurance premium actually attributable to that child is added. If this amount is not available or cannot be verified, the total cost of the premium is divided by the total number of persons covered by the policy and then multiplied by the number of covered children for whom support is being determined.

Số tiền mà một phụ huynh (hay vợ/chồng của phụ huynh) đang trả hay sẽ trả cho bảo hiểm sức khỏe (bảo hiểm y tế hoặc bảo hiểm kết hợp y tế và nha khoa) cho những trẻ có tên trong đơn xin tiền cấp dưỡng con sẽ được cộng vào số tiền cấp dưỡng con căn bản và chia theo tỷ lệ giữa hai phụ huynh căn cứ vào mức thu nhập của từng người. Các khoản do chủ thuê lao động của phụ huynh (hoặc vợ/chồng của phụ huynh) thanh toán cho bảo hiểm sức khỏe nhưng không khấu trừ trong lương của phụ huynh (hoặc vợ/chồng của phụ huynh) sẽ không được cộng vào. Nếu trẻ trong đơn xin cấp dưỡng con có bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm gia đình, thì chỉ phần phí bảo hiểm sức khỏe mà thực sự áp dụng cho trẻ đó mới được cộng vào. Nếu không biết hoặc không thể xác định được phần phí đó thì phải chia tổng phí bảo hiểm cho tổng số người đứng tên trong hợp đồng bảo hiểm, sau đó nhân số thương với số trẻ trong đơn xin cấp dưỡng con được bảo hiểm theo hợp đồng đó.

**The basic guideline support obligation includes \$250 per child for the child's annual uninsured medical and/or dental expenses.** In any case, including those where a parent's income falls within the shaded area of the child support schedule, the court may order that uninsured health care costs in excess of \$250 per year (including reasonable and necessary costs related to medical care, dental care, orthodontia, asthma treatments, physical therapy, treatment of chronic health problems, and counseling or psychiatric therapy for diagnosed mental disorders) **incurred by a parent** be paid by either parent or both parents in such proportion as the court deems appropriate.

**Theo hướng dẫn thì trách nhiệm cấp dưỡng cơ bản bao gồm 250\$ cho mỗi trẻ để thanh toán các chi phí y tế và/hoặc nha khoa không được bảo hiểm bao trả.** Trong tất cả các trường hợp, kể cả trường hợp thu nhập của phụ huynh nằm trong vùng tô đậm trong bảng kê các mức cấp dưỡng con, Tòa Án có thể ra lệnh cho một hoặc cả hai phụ huynh trả theo tỷ lệ mà Tòa Án cho là hợp lý các chi phí chăm sóc sức khỏe **bị tính cho một phụ huynh** mà vượt quá 250\$/năm và không được bảo hiểm bao trả (bao gồm các chi phí hợp lý và cần thiết liên quan đến việc chăm sóc y tế, chăm sóc răng miệng, chỉnh răng, điều trị bệnh suyễn, vật lý trị liệu, điều trị các vấn đề sức khỏe mãn tính, và dịch vụ tư vấn hay trị liệu tâm lý cho bệnh tâm thần theo chẩn đoán).

The court must order either parent to obtain and maintain medical health care coverage for a child if it is actually and currently available to the parent at a reasonable cost. Health care coverage includes fee for service, health maintenance organization, preferred provider organization, and other kinds of private health insurance and public health care coverage, such as Medicaid, under which medical services can be provided to the dependent child.

Tòa Án phải ra lệnh cho một trong hai phụ huynh mua và duy trì một chương trình bảo hiểm chăm sóc y tế cho trẻ nếu vào lúc đó một chương trình như vậy thực sự có sẵn cho phụ huynh với chi phí hợp lý. Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe bao gồm các loại bảo hiểm trả phí theo dịch vụ, tổ chức duy trì sức khỏe (HMO), tổ chức các nhà cung cấp được ưu tiên (PPO) và các hình thức bảo hiểm y tế khác của tư nhân và của chính phủ, ví dụ như Medicaid, mà bao trả cho việc cung cấp dịch vụ y tế cho trẻ em phụ thuộc.

If health insurance is not actually and currently available to a parent at a reasonable cost at the time the court orders child support, the court must enter an order requiring the parent to obtain and maintain health insurance for a child if and when the parent has access to reasonably-priced health insurance for the child.

Nếu phụ huynh không có khả năng mua bảo hiểm với chi phí hợp lý vào lúc Tòa Án ra lệnh cấp dưỡng con thì Tòa Án phải ra lệnh buộc phụ huynh đó mua và duy trì bảo hiểm sức khỏe cho trẻ nếu và khi nào có cách mua bảo hiểm sức khỏe với chi phí hợp lý cho trẻ.

The court may require one or both parties to maintain dental insurance.

Tòa Án có thể buộc một hoặc cả hai bên duy trì bảo hiểm nha khoa.

Pursuant to G.S. 50-13.11(a1), health insurance is reasonable if the coverage for the child is available at a cost to the parent that does not exceed five percent (5%) of the parent's gross income. In applying this standard, the cost is the cost of (i) adding the child to the parent's existing coverage, (ii) child-only coverage, or (iii) if new coverage must be obtained, the difference between the cost of self-only and family coverage.

Vào thời điểm thông qua các Hướng Dẫn về Trách Nhiệm Cấp Dưỡng Con này, điều G.S. 50-13.11(a1) quy định rằng bảo hiểm sức khỏe được coi là có chi phí hợp lý nếu đó là bảo hiểm liên quan đến hãng làm hoặc loại bảo hiểm tập thể khác, cho dù các dịch vụ bảo hiểm được cung cấp qua cơ chế nào đi nữa. Căn cứ theo G.S. 50-13.11(a1), bảo hiểm sức khỏe được coi là có chi phí hợp lý nếu phụ huynh có thể mua bảo hiểm cho trẻ với chi phí không quá năm phần trăm (5%) tổng thu nhập của phụ huynh. Khi áp dụng tiêu chuẩn này, hãy nhớ rằng chi phí bảo hiểm là chi phí (i) để thêm trẻ vào hợp đồng bảo hiểm hiện tại của phụ huynh, (ii) để mua bảo hiểm riêng cho trẻ, hoặc (iii) nếu phải mua bảo hiểm mới thì đó là số tiền chênh lệch giữa chi phí bảo hiểm cá nhân và bảo hiểm gia đình.

### **Other Extraordinary Expenses**

#### **Các Chi Phí Bất Thường Khác**

Other extraordinary child-related expenses (including (1) expenses related to special or private elementary or secondary schools to meet a child's particular education needs, and (2) expenses for transporting the child between the parent's homes) may be added to the basic child support obligation and ordered paid by the parents in proportion to their respective incomes if the court determines the expenses are reasonable, necessary, and in the child's best interest.

Các chi phí bất thường khác liên quan đến trẻ em (bao gồm (1) chi phí liên quan đến các trường tiểu học hay trung học đặc biệt hoặc tư thục cần thiết để đáp ứng những nhu cầu giáo dục riêng của trẻ, và (2) chi phí đưa đón trẻ giữa nhà ở của hai phụ huynh) có thể được cộng vào số tiền cấp dưỡng con căn bản và Tòa Án có thể ra lệnh buộc hai phụ huynh trả chi phí đó theo tỷ lệ căn cứ vào mức thu nhập của từng phụ huynh, nếu Tòa Án xác nhận rằng các khoản đó là hợp lý, cần thiết và mang lại lợi ích tốt nhất cho trẻ.

The child support worksheets must include the incomes of both parents, regardless of whether one parent is seeking child support from the other parent or a third party is seeking child support from one or both parents. The child support worksheets may not be used to calculate the child support obligation of a stepparent or other party who is secondarily liable for child support. Do not include the income of an individual who is not the parent of a child for whom support is being determined on the worksheets.

Các bảng tính tiền cấp dưỡng con phải ghi đầy đủ thu nhập của cả hai phụ huynh, cho dù một phụ huynh yêu cầu phụ huynh kia trả tiền cấp dưỡng con hoặc một bên thứ ba yêu cầu một hay cả hai phụ huynh trả tiền cấp dưỡng con. Không được sử dụng các bảng tính tiền cấp dưỡng con để xác định trách nhiệm cấp dưỡng con của một cha/mẹ kế hoặc người khác chịu trách nhiệm phụ đối với việc cấp dưỡng con. Không được ghi vào bảng tính tiền các khoản thu nhập của bất kỳ người nào không phải là phụ huynh của trẻ có tên trong đơn xin cấp dưỡng con.

Use Worksheet A when one parent (or a third party) has primary physical custody of all of the children for whom support is being determined. A parent (or third party) has primary physical custody of a child if the child lives with that parent (or custodian) for 243 nights or more during the year. Primary physical custody is determined without regard to whether a parent has primary, shared, or joint legal custody of a child. Do not use Worksheet A when (a) a parent has primary custody of one or more children and the parents share custody of one or more children [instead, use Worksheet B], or (b) when primary custody of two or more children is split between the parents [instead, use Worksheet C]. In child support cases involving primary physical custody, a child support obligation is calculated for both parents but the court enters an order requiring the parent who does not have primary physical custody of the child to pay child support to the parent or other party who has primary physical custody of the child.

Hãy sử dụng Bảng Tính Tiền Cấp Dưỡng A khi một phụ huynh (hoặc một bên thứ ba) là người chính nuôi tất cả các trẻ em có tên trong đơn xin cấp dưỡng con. Một phụ huynh (hay bên thứ ba) được coi là người nuôi chính nếu trẻ sinh sống và ngủ tại nhà của phụ huynh (hay người nuôi) đó trong 243 đêm hoặc nhiều hơn trong năm. Phụ huynh có thể được coi là người nuôi chính cho dù, về mặt luật pháp, phụ huynh đó đã được giao quyền giám hộ chính, quyền giám hộ chung hoặc chia sẻ quyền giám hộ với phụ huynh kia. Không dùng Bảng Tính Tiền Cấp Dưỡng A khi (a) một phụ huynh là người chính nuôi một hay nhiều trẻ em và chia sẻ quyền giám hộ đối với một hay nhiều trẻ khác [trong trường hợp đó hãy dùng Bảng Tính Tiền Cấp Dưỡng B], hoặc (b) hai phụ huynh phân chia quyền nuôi hai hoặc nhiều trẻ em [trong trường hợp đó hãy dùng Bảng Tính Tiền Cấp Dưỡng C]. Trong các vụ kiện yêu cầu cấp dưỡng con mà trong đó một phụ huynh là người nuôi chính, trách nhiệm cấp dưỡng con sẽ được tính ra cho cả hai phụ huynh nhưng sau đó Tòa Án sẽ ra lệnh buộc phụ huynh không nuôi trẻ trả tiền cấp dưỡng con cho phụ huynh là người nuôi chính.

Use Worksheet B when (a) the parents share custody of all of the children for whom support is being determined, or (b) when one parent has primary physical custody of one or more of the children and the parents share custody of another child. Parents share custody of a child if the child lives with each parent for at least 123 nights during the year and each parent assumes financial responsibility for the child's expenses during the time the child lives with that parent. A parent does not have shared custody of a child when that parent has visitation rights that allow the child to spend less than 123 nights per year with the parent and the other parent has primary physical custody of the child. Shared custody is determined without regard to whether a parent has primary, shared, or joint legal custody of a child. Do not apply the self-sufficiency reserve incorporated into the shaded area of the schedule when using Worksheet B.

Hãy sử dụng Bảng Tính Tiền Cấp Dưỡng B khi (a) hai phụ huynh chia sẻ quyền giám hộ đối với tất cả các trẻ có tên trong đơn xin cấp dưỡng con, hoặc (b) một phụ huynh là người chính nuôi một hay nhiều trẻ và cả hai phụ huynh chia sẻ quyền giám hộ một trẻ khác. Phụ huynh được coi là có chia sẻ quyền giám hộ khi trẻ sinh sống và ngủ tại nhà của mỗi phụ huynh ít nhất là 123 đêm trong năm, và mỗi phụ huynh chịu trách nhiệm trang trải chi phí cho trẻ trong thời gian trẻ sống chung với mình. Phụ huynh không được coi là chia sẻ quyền giám hộ trẻ khi quyền thăm con của một phụ huynh chỉ cho phép trẻ sinh sống và ngủ tại nhà của phụ huynh đó trong ít hơn 123 đêm mỗi năm, và phụ huynh kia là người nuôi chính. Phụ huynh có thể được coi là chia sẻ quyền giám hộ cho dù, về mặt luật pháp, phụ huynh đó đã được giao quyền giám hộ chính, quyền giám hộ chung hoặc chia sẻ quyền giám hộ với phụ huynh kia. Không nên áp dụng khoản dự trữ để tự nuôi bản thân được hợp nhất vào vùng tô màu của bảng kê khi sử dụng Bảng Tính Tiền Cấp Dưỡng B.

In cases involving shared custody, the parents' combined basic support obligation is increased by 50% (multiplied by 1.5) and is allocated between the parents based on their respective incomes and the amount of time the children live with the other parent. The adjustment based on the amount of time the children live with the other parent is calculated for all of the children regardless of whether a parent has primary, shared, or split custody of a child. After child support obligations are calculated for both parents, the parent with the higher child support obligation is ordered to pay the difference between his or her presumptive child support obligation and the other parent's presumptive child support obligation.

Trong trường hợp hai phụ huynh chia sẻ quyền giám hộ, tổng số tiền cấp dưỡng căn bản của cả hai phụ huynh sẽ được tăng lên 50% (nhân cho 1,5) và sau đó được phân bổ căn cứ vào mức thu nhập của từng người cũng như số lượng thời gian mà (các) trẻ sống với phụ huynh kia. Mức tiền cấp dưỡng con của tất cả trẻ em sẽ được điều chỉnh căn cứ vào số lượng thời gian trẻ sống với phụ huynh kia, cho dù phụ huynh có quyền giám hộ chính, quyền giám hộ chung hoặc chia sẻ quyền giám hộ với phụ huynh kia. Sau khi số tiền cấp dưỡng con được tính ra cho cả hai phụ huynh, thì phụ huynh nào có trách nhiệm cấp dưỡng con cao hơn sẽ được lệnh trả khoản chênh lệch giữa mức cấp dưỡng chuẩn của mình và mức cấp dưỡng chuẩn của phụ huynh kia.

Use Worksheet C when primary physical custody of two or more children is split between the parents. Split custody refers to cases in which one parent has primary custody of at least one of the children for whom support is being determined and the other parent has primary custody of the other child or children. Do not use Worksheet C when the parents share custody of one or more of the children and have primary physical custody or split custody of another child instead, use Worksheet B. The parents' combined basic support obligation is allocated between the parents based on their respective incomes and the number of children living with each parent. After child support obligations are calculated for both parents, the parent with the higher child support obligation is ordered to pay the difference between his or her presumptive child support obligation and the other parent's presumptive child support obligation. Do not apply the self-sufficiency reserve incorporated into the shaded area of the schedule when using Worksheet C.

Hãy sử dụng Bảng Tính Tiền Cấp Dưỡng C khi hai phụ huynh phân chia quyền nuôi hai hoặc nhiều trẻ. Việc phân quyền nuôi trẻ nghĩa là một phụ huynh là người chính nuôi ít nhất một trẻ có tên trong đơn xin cấp dưỡng và phụ huynh kia là người chính nuôi (các) trẻ khác. Không sử dụng Bảng Tính Tiền Cấp Dưỡng C khi phụ huynh chia sẻ quyền giám hộ đối với một hay nhiều trẻ và là người nuôi chính (hoặc phân chia quyền nuôi) một trẻ khác. Trong trường hợp đó, hãy sử dụng Bảng Tính Tiền Cấp Dưỡng B. Tổng số tiền cấp dưỡng căn bản của cả hai phụ huynh sẽ được phân bổ giữa hai người căn cứ vào mức thu nhập của từng người cũng như số trẻ đang sống với từng phụ huynh. Sau khi số tiền cấp dưỡng con được tính ra cho cả hai phụ huynh, thì phụ huynh nào có trách nhiệm cấp dưỡng con cao hơn sẽ được lệnh trả khoản chênh lệch giữa mức cấp dưỡng chuẩn của mình và mức cấp dưỡng chuẩn của phụ huynh kia. Không nên áp dụng khoản dự trữ để tự nuôi bản thân được hợp nhất vào vùng tô màu của bảng kê khi sử dụng Bảng Tính Tiền Cấp Dưỡng C.

## **Modification**

### **Điều Chỉnh**

In a proceeding to modify the amount of child support payable under a child support order that was entered at least three years before the pending motion to modify was filed, a difference of 15% or more between the amount of child support payable under the existing order and the amount of child support resulting from application of the guidelines based on the parents' current incomes and circumstances shall be presumed to constitute a substantial change of circumstances warranting modification of the existing child support order.

Đối với các vụ kiện yêu cầu điều chỉnh số tiền cấp dưỡng trong lệnh cấp dưỡng con được ban hành ít nhất ba năm trước khi nộp đơn xin điều chỉnh hiện tại, nếu mức chênh lệch giữa số tiền cấp dưỡng con trong lệnh hiện hữu và số tiền cấp dưỡng con được tính ra khi áp dụng các hướng dẫn vào thu nhập và hoàn cảnh hiện tại của phụ huynh là từ 15% trở lên, thì Tòa Án sẽ coi đó là hoàn cảnh thay đổi đáng kể và là lý do chính đáng để điều chỉnh lệnh cấp dưỡng con hiện hữu.

In compliance with 45 C.F.R. § 302.56(c)(3), incarceration may not be treated as voluntary unemployment in establishing or modifying a child support order.

Chiếu theo 45 C.F.R. § 302.56(c)(3), những người bị giam tù không thể bị coi là cố ý không có việc làm khi xác lập hay sửa đổi lệnh cấp dưỡng con.

**North Carolina Schedule of Basic Support Obligations**  
**Bảng Kê Các Mức Cấp Dưỡng Căn Bản của North Carolina**

Combined Adjusted Gross Income Tổng thu nhập điều chỉnh kết hợp	Effective March 1, 2020/ Có hiệu lực từ ngày 1 tháng 3 năm 2020					
	One Child Một trẻ	Two Children Hai trẻ	Three Children Ba trẻ	Four Children Bốn trẻ	Five Children Năm trẻ	Six Children Sáu trẻ
0 - 1150	50	50	50	50	50	50
1200	66	67	68	68	69	70
1250	101	102	103	104	105	106
1300	135	137	138	140	141	143
1350	170	172	173	175	177	179
1400	204	207	209	211	213	216
1450	239	241	244	247	249	252
1500	273	276	279	282	285	289
1550	295	311	315	318	322	325
1600	304	346	350	354	358	361
1650	313	381	385	390	394	398
1700	321	416	421	425	430	434
1750	330	451	456	461	466	471
1800	338	486	491	496	502	507
1850	347	520	526	531	537	543
1900	355	549	560	566	572	578
1950	364	562	594	601	607	614
2000	372	575	629	636	642	649
2050	381	588	663	670	677	685
2100	389	601	697	705	713	720
2150	398	614	732	740	748	756
2200	406	627	766	775	783	791
2250	415	641	784	809	818	827
2300	423	654	800	844	853	862
2350	432	667	816	879	888	898
2400	440	680	831	914	923	933
2450	449	693	847	947	959	969
2500	457	706	863	964	994	1004
2550	466	719	879	982	1029	1040
2600	474	732	895	1000	1064	1075
2650	483	745	911	1018	1099	1111
2700	491	758	927	1036	1134	1146
2750	500	771	943	1054	1159	1182
2800	508	785	959	1071	1178	1217
2850	517	798	975	1089	1198	1253
2900	525	811	991	1107	1218	1288
2950	534	824	1007	1125	1237	1324
3000	542	837	1023	1142	1257	1359

**North Carolina Schedule of Basic Support Obligations**  
**Bảng Kê Các Mức Cấp Dưỡng Căn Bản của North Carolina**

Combined Adjusted Gross Income Tổng thu nhập điều chỉnh kết hợp	Effective March 1, 2020/ Có hiệu lực từ ngày 1 tháng 3 năm 2020					
	One Child Một trẻ	Two Children Hai trẻ	Three Children Ba trẻ	Four Children Bốn trẻ	Five Children Năm trẻ	Six Children Sáu trẻ
3050	551	850	1039	1160	1276	1387
3100	560	863	1055	1178	1296	1409
3150	568	876	1071	1196	1315	1430
3200	577	889	1086	1214	1335	1451
3250	585	902	1102	1231	1354	1472
3300	593	914	1117	1248	1372	1492
3350	601	927	1132	1264	1390	1511
3400	609	939	1146	1280	1408	1531
3450	617	951	1161	1296	1426	1550
3500	625	963	1175	1313	1444	1569
3550	634	975	1190	1329	1462	1589
3600	642	988	1204	1345	1479	1608
3650	650	1000	1219	1361	1497	1628
3700	658	1012	1233	1377	1515	1647
3750	666	1024	1248	1394	1533	1666
3800	674	1036	1262	1410	1551	1686
3850	682	1048	1277	1426	1569	1705
3900	690	1061	1291	1442	1587	1725
3950	699	1074	1307	1460	1606	1745
4000	707	1086	1323	1477	1625	1766
4050	715	1099	1338	1495	1644	1787
4100	724	1112	1354	1512	1663	1808
4150	732	1125	1369	1530	1683	1829
4200	741	1138	1385	1547	1702	1850
4250	749	1150	1400	1563	1720	1869
4300	756	1161	1413	1579	1736	1887
4350	763	1173	1427	1594	1753	1906
4400	771	1184	1440	1609	1770	1924
4450	778	1195	1454	1624	1786	1942
4500	785	1206	1467	1639	1803	1960
4550	793	1217	1481	1654	1820	1978
4600	800	1228	1494	1669	1835	1995
4650	806	1238	1505	1681	1850	2011
4700	812	1247	1517	1694	1864	2026
4750	819	1257	1528	1707	1878	2041
4800	825	1267	1540	1720	1892	2057
4850	832	1276	1551	1733	1906	2072
4900	838	1286	1563	1746	1920	2087
4950	844	1295	1574	1759	1934	2103
5000	851	1305	1586	1771	1949	2118

**North Carolina Schedule of Basic Support Obligations**  
**Bảng Kê Các Mức Cấp Dưỡng Căn Bản của North Carolina**

Combined Adjusted Gross Income Tổng thu nhập điều chỉnh kết hợp	Effective March 1, 2020/ Có hiệu lực từ ngày 1 tháng 3 năm 2020					
	One Child Một trẻ	Two Children Hai trẻ	Three Children Ba trẻ	Four Children Bốn trẻ	Five Children Năm trẻ	Six Children Sáu trẻ
5050	857	1315	1597	1784	1963	2133
5100	863	1324	1609	1797	1977	2149
5150	870	1334	1620	1810	1991	2164
5200	876	1343	1632	1823	2005	2179
5250	882	1353	1643	1836	2019	2195
5300	889	1363	1655	1848	2033	2210
5350	894	1371	1664	1859	2045	2223
5400	899	1377	1672	1867	2054	2233
5450	903	1383	1679	1875	2063	2242
5500	907	1390	1686	1884	2072	2252
5550	912	1396	1694	1892	2081	2262
5600	916	1403	1701	1900	2090	2272
5650	921	1409	1708	1908	2099	2282
5700	925	1415	1716	1916	2108	2292
5750	929	1422	1723	1925	2117	2301
5800	934	1428	1730	1933	2126	2311
5850	938	1435	1738	1941	2135	2321
5900	943	1441	1745	1949	2144	2331
5950	947	1447	1752	1958	2153	2341
6000	952	1454	1760	1966	2162	2350
6050	956	1460	1767	1974	2171	2360
6100	960	1466	1773	1981	2179	2368
6150	963	1470	1779	1987	2186	2376
6200	966	1475	1784	1993	2193	2383
6250	969	1480	1790	2000	2199	2391
6300	972	1485	1796	2006	2206	2398
6350	976	1489	1801	2012	2213	2406
6400	979	1494	1807	2018	2220	2413
6450	982	1499	1812	2024	2227	2421
6500	985	1504	1818	2031	2234	2428
6550	989	1509	1824	2037	2241	2436
6600	992	1513	1829	2043	2248	2443
6650	995	1518	1835	2049	2254	2451
6700	998	1523	1840	2056	2261	2458
6750	1002	1528	1846	2062	2268	2465
6800	1005	1532	1852	2068	2275	2473
6850	1008	1537	1857	2074	2282	2480
6900	1011	1542	1863	2081	2289	2488
6950	1014	1547	1868	2087	2296	2495
7000	1018	1552	1874	2093	2302	2503

**North Carolina Schedule of Basic Support Obligations**  
**Bảng Kê Các Mức Cấp Dưỡng Căn Bản của North Carolina**

Combined Adjusted Gross Income Tổng thu nhập điều chỉnh kết hợp	Effective March 1, 2020/ Có hiệu lực từ ngày 1 tháng 3 năm 2020					
	One Child Một trẻ	Two Children Hai trẻ	Three Children Ba trẻ	Four Children Bốn trẻ	Five Children Năm trẻ	Six Children Sáu trẻ
7050	1021	1556	1879	2099	2309	2510
7100	1024	1561	1885	2106	2316	2518
7150	1027	1566	1891	2112	2323	2525
7200	1031	1571	1897	2119	2331	2534
7250	1035	1577	1904	2127	2339	2543
7300	1039	1583	1911	2135	2348	2552
7350	1043	1589	1918	2142	2357	2562
7400	1047	1595	1925	2150	2365	2571
7450	1050	1601	1932	2158	2374	2580
7500	1054	1606	1939	2166	2382	2590
7550	1058	1612	1946	2174	2391	2599
7600	1062	1618	1953	2181	2399	2608
7650	1066	1624	1960	2189	2408	2618
7700	1070	1630	1967	2197	2417	2627
7750	1074	1636	1974	2205	2425	2636
7800	1078	1641	1981	2212	2434	2645
7850	1081	1647	1988	2220	2442	2655
7900	1085	1653	1995	2228	2451	2664
7950	1089	1659	2001	2236	2459	2673
8000	1093	1664	2008	2243	2467	2682
8050	1097	1670	2015	2251	2476	2691
8100	1100	1676	2022	2258	2484	2700
8150	1104	1681	2028	2266	2492	2709
8200	1108	1687	2035	2273	2501	2718
8250	1112	1693	2042	2281	2509	2727
8300	1115	1698	2049	2288	2517	2736
8350	1119	1704	2055	2296	2526	2745
8400	1123	1709	2062	2303	2534	2754
8450	1127	1715	2069	2311	2542	2763
8500	1130	1721	2076	2319	2550	2772
8550	1134	1726	2082	2326	2559	2781
8600	1138	1732	2089	2334	2567	2790
8650	1142	1738	2096	2341	2575	2799
8700	1145	1742	2101	2347	2582	2806
8750	1147	1745	2104	2351	2586	2811
8800	1149	1748	2108	2354	2590	2815
8850	1151	1751	2111	2358	2594	2819
8900	1153	1754	2114	2362	2598	2824
8950	1155	1756	2118	2365	2602	2828
9000	1156	1759	2121	2369	2606	2833

**North Carolina Schedule of Basic Support Obligations**  
**Bảng Kê Các Mức Cấp Dưỡng Căn Bản của North Carolina**

Combined Adjusted Gross Income Tổng thu nhập điều chỉnh kết hợp	Effective March 1, 2020/ Có hiệu lực từ ngày 1 tháng 3 năm 2020					
	One Child Một trẻ	Two Children Hai trẻ	Three Children Ba trẻ	Four Children Bốn trẻ	Five Children Năm trẻ	Six Children Sáu trẻ
9050	1158	1762	2124	2373	2610	2837
9100	1160	1765	2127	2376	2614	2841
9150	1162	1768	2131	2380	2618	2846
9200	1164	1771	2134	2384	2622	2850
9250	1166	1774	2137	2387	2626	2854
9300	1168	1776	2140	2391	2630	2859
9350	1170	1779	2144	2395	2634	2863
9400	1172	1782	2147	2398	2638	2868
9450	1174	1785	2150	2402	2642	2872
9500	1176	1788	2154	2405	2646	2876
9550	1178	1791	2157	2409	2650	2881
9600	1180	1793	2160	2413	2654	2885
9650	1182	1796	2163	2416	2658	2889
9700	1184	1799	2167	2420	2662	2894
9750	1186	1802	2170	2424	2666	2898
9800	1188	1805	2173	2427	2670	2902
9850	1190	1808	2176	2431	2674	2907
9900	1192	1811	2180	2435	2678	2911
9950	1194	1813	2183	2438	2682	2916
10000	1196	1816	2186	2442	2686	2920
10050	1198	1819	2189	2446	2690	2924
10100	1199	1822	2193	2449	2694	2929
10150	1201	1825	2196	2453	2698	2933
10200	1203	1828	2199	2457	2702	2937
10250	1208	1834	2207	2466	2712	2948
10300	1213	1841	2216	2475	2723	2959
10350	1217	1848	2224	2485	2733	2971
10400	1222	1856	2233	2494	2743	2982
10450	1227	1863	2241	2503	2754	2993
10500	1231	1870	2250	2513	2764	3005
10550	1236	1877	2258	2522	2775	3016
10600	1241	1884	2267	2532	2785	3027
10650	1245	1891	2275	2541	2795	3039
10700	1250	1898	2283	2551	2806	3050
10750	1255	1906	2293	2561	2817	3062
10800	1260	1913	2302	2571	2829	3075
10850	1265	1921	2311	2582	2840	3087
10900	1270	1929	2321	2592	2851	3099
10950	1276	1936	2330	2603	2863	3112
11000	1281	1944	2339	2613	2874	3124

**North Carolina Schedule of Basic Support Obligations**  
**Bảng Kê Các Mức Cấp Dưỡng Căn Bản của North Carolina**

Combined Adjusted Gross Income Tổng thu nhập điều chỉnh kết hợp	Effective March 1, 2020/ Có hiệu lực từ ngày 1 tháng 3 năm 2020					
	One Child Một trẻ	Two Children Hai trẻ	Three Children Ba trẻ	Four Children Bốn trẻ	Five Children Năm trẻ	Six Children Sáu trẻ
11050	1286	1952	2349	2623	2886	3137
11100	1291	1960	2358	2634	2897	3149
11150	1296	1967	2367	2644	2908	3162
11200	1301	1975	2376	2654	2920	3174
11250	1306	1983	2386	2665	2931	3186
11300	1311	1991	2395	2675	2943	3199
11350	1317	1998	2404	2686	2954	3211
11400	1322	2006	2414	2696	2966	3224
11450	1327	2014	2423	2706	2977	3236
11500	1332	2022	2432	2717	2988	3248
11550	1337	2029	2441	2727	3000	3261
11600	1342	2037	2451	2738	3011	3273
11650	1347	2044	2459	2747	3022	3284
11700	1350	2049	2465	2753	3029	3292
11750	1354	2054	2471	2760	3036	3300
11800	1357	2059	2476	2766	3043	3308
11850	1360	2064	2482	2773	3050	3315
11900	1364	2069	2488	2779	3057	3323
11950	1367	2074	2494	2785	3064	3331
12000	1371	2079	2499	2792	3071	3338
12050	1374	2084	2505	2798	3078	3346
12100	1377	2089	2511	2805	3085	3354
12150	1381	2094	2517	2811	3092	3361
12200	1384	2099	2523	2818	3099	3369
12250	1388	2104	2528	2824	3107	3377
12300	1391	2109	2534	2831	3114	3384
12350	1394	2114	2540	2837	3121	3392
12400	1398	2119	2546	2843	3128	3400
12450	1401	2124	2551	2850	3135	3408
12500	1404	2129	2557	2856	3142	3415
12550	1408	2134	2563	2863	3149	3423
12600	1411	2139	2569	2869	3156	3431
12650	1415	2144	2574	2876	3163	3438
12700	1418	2149	2580	2882	3170	3446
12750	1421	2154	2586	2888	3177	3454
12800	1425	2159	2592	2895	3184	3461
12850	1428	2164	2597	2901	3191	3469
12900	1432	2168	2603	2908	3199	3477
12950	1435	2173	2609	2914	3206	3485
13000	1438	2178	2615	2921	3213	3492

**North Carolina Schedule of Basic Support Obligations**  
**Bảng Kê Các Mức Cấp Dưỡng Căn Bản của North Carolina**

Combined Adjusted Gross Income Tổng thu nhập điều chỉnh kết hợp	Effective March 1, 2020/ Có hiệu lực từ ngày 1 tháng 3 năm 2020					
	One Child Một trẻ	Two Children Hai trẻ	Three Children Ba trẻ	Four Children Bốn trẻ	Five Children Năm trẻ	Six Children Sáu trẻ
13050	1442	2183	2620	2927	3219	3499
13100	1445	2187	2625	2932	3225	3506
13150	1448	2192	2630	2938	3231	3512
13200	1451	2196	2635	2943	3237	3519
13250	1454	2201	2640	2949	3243	3526
13300	1457	2205	2645	2954	3249	3532
13350	1460	2209	2650	2960	3255	3539
13400	1463	2214	2654	2965	3262	3545
13450	1466	2218	2659	2971	3268	3552
13500	1469	2222	2664	2976	3274	3558
13550	1472	2227	2669	2981	3280	3565
13600	1475	2231	2674	2987	3286	3572
13650	1478	2235	2679	2992	3292	3578
13700	1481	2240	2684	2998	3298	3585
13750	1484	2244	2689	3003	3304	3591
13800	1487	2248	2694	3009	3310	3598
13850	1490	2253	2699	3014	3316	3604
13900	1493	2257	2704	3020	3322	3611
13950	1496	2261	2708	3025	3328	3617
14000	1499	2266	2713	3031	3334	3624
14050	1502	2270	2718	3036	3340	3631
14100	1505	2274	2723	3042	3346	3637
14150	1508	2278	2728	3047	3352	3643
14200	1511	2282	2732	3052	3357	3649
14250	1514	2286	2736	3057	3362	3655
14300	1516	2290	2741	3061	3368	3661
14350	1519	2294	2745	3066	3373	3666
14400	1522	2298	2749	3071	3378	3672
14450	1524	2302	2754	3076	3384	3678
14500	1527	2306	2760	3083	3391	3686
14550	1530	2311	2766	3089	3398	3694
14600	1533	2315	2772	3096	3406	3702
14650	1535	2320	2778	3103	3413	3710
14700	1538	2324	2784	3109	3420	3718
14750	1541	2329	2790	3116	3428	3726
14800	1543	2334	2796	3123	3435	3734
14850	1546	2338	2802	3129	3442	3742
14900	1549	2343	2808	3136	3450	3750
14950	1552	2347	2814	3143	3457	3758
15000	1554	2352	2820	3149	3464	3766

**North Carolina Schedule of Basic Support Obligations**  
**Bảng Kê Các Mức Cấp Dưỡng Căn Bản của North Carolina**

Combined Adjusted Gross Income Tổng thu nhập điều chỉnh kết hợp	Effective March 1, 2020/ Có hiệu lực từ ngày 1 tháng 3 năm 2020					
	One Child Một trẻ	Two Children Hai trẻ	Three Children Ba trẻ	Four Children Bốn trẻ	Five Children Năm trẻ	Six Children Sáu trẻ
15050	1557	2356	2826	3156	3472	3774
15100	1560	2361	2832	3163	3479	3782
15150	1563	2366	2838	3170	3487	3790
15200	1565	2370	2844	3176	3494	3798
15250	1568	2375	2850	3183	3501	3806
15300	1571	2379	2856	3190	3509	3814
15350	1574	2384	2862	3196	3516	3822
15400	1576	2388	2867	3203	3523	3830
15450	1579	2393	2873	3210	3531	3838
15500	1582	2398	2879	3216	3538	3846
15550	1584	2402	2885	3223	3545	3854
15600	1587	2407	2891	3230	3553	3862
15650	1590	2411	2897	3236	3560	3870
15700	1593	2416	2903	3243	3567	3878
15750	1595	2421	2909	3250	3575	3886
15800	1598	2425	2915	3257	3582	3894
15850	1601	2430	2921	3263	3590	3902
15900	1604	2434	2927	3270	3597	3910
15950	1606	2439	2933	3277	3604	3918
16000	1609	2443	2939	3283	3612	3926
16050	1612	2448	2945	3289	3618	3933
16100	1616	2453	2950	3295	3624	3940
16150	1619	2457	2954	3300	3630	3946
16200	1622	2462	2959	3306	3636	3952
16250	1626	2466	2964	3311	3642	3959
16300	1629	2471	2969	3316	3648	3965
16350	1633	2475	2974	3322	3654	3972
16400	1636	2480	2979	3327	3660	3978
16450	1639	2485	2984	3333	3666	3985
16500	1643	2489	2988	3338	3672	3991
16550	1646	2494	2993	3344	3678	3998
16600	1649	2498	2998	3349	3684	4004
16650	1653	2503	3003	3354	3690	4011
16700	1656	2508	3008	3360	3696	4017
16750	1660	2512	3013	3365	3702	4024
16800	1663	2517	3017	3370	3707	4030
16850	1666	2521	3022	3376	3713	4036
16900	1670	2526	3027	3381	3719	4043
16950	1673	2530	3032	3386	3725	4049
17000	1676	2535	3037	3392	3731	4056

**North Carolina Schedule of Basic Support Obligations**  
**Bảng Kê Các Mức Cấp Dưỡng Căn Bản của North Carolina**

Combined Adjusted Gross Income Tổng thu nhập điều chỉnh kết hợp	Effective March 1, 2020/ Có hiệu lực từ ngày 1 tháng 3 năm 2020					
	One Child Một trẻ	Two Children Hai trẻ	Three Children Ba trẻ	Four Children Bốn trẻ	Five Children Năm trẻ	Six Children Sáu trẻ
17050	1680	2539	3041	3397	3737	4062
17100	1683	2544	3046	3403	3743	4068
17150	1686	2548	3051	3408	3749	4075
17200	1690	2553	3056	3413	3755	4081
17250	1693	2557	3060	3419	3760	4088
17300	1696	2562	3065	3424	3766	4094
17350	1700	2566	3070	3429	3772	4100
17400	1703	2571	3075	3435	3778	4107
17450	1706	2575	3080	3440	3784	4113
17500	1710	2580	3084	3445	3790	4119
17550	1713	2584	3089	3451	3796	4126
17600	1716	2589	3094	3456	3802	4132
17650	1720	2593	3099	3461	3807	4139
17700	1723	2598	3103	3466	3813	4145
17750	1726	2602	3108	3472	3819	4151
17800	1729	2606	3112	3477	3824	4157
17850	1733	2611	3117	3482	3830	4163
17900	1736	2615	3122	3487	3835	4169
17950	1739	2619	3126	3492	3841	4175
18000	1742	2623	3131	3497	3847	4181
18050	1745	2628	3135	3502	3852	4187
18100	1748	2632	3140	3507	3858	4193
18150	1752	2636	3144	3512	3863	4199
18200	1755	2641	3149	3517	3869	4206
18250	1758	2645	3153	3522	3875	4212
18300	1761	2649	3158	3527	3880	4218
18350	1764	2654	3162	3532	3886	4224
18400	1768	2658	3167	3538	3891	4230
18450	1771	2662	3172	3543	3897	4236
18500	1774	2666	3176	3548	3902	4242
18550	1777	2671	3181	3553	3908	4248
18600	1780	2675	3185	3558	3914	4254
18650	1783	2679	3190	3563	3919	4260
18700	1787	2684	3194	3568	3925	4266
18750	1790	2688	3199	3573	3930	4272
18800	1793	2692	3203	3578	3936	4278
18850	1796	2696	3208	3583	3942	4284
18900	1799	2701	3212	3588	3947	4291
18950	1803	2705	3217	3593	3953	4297
19000	1806	2709	3222	3598	3958	4303

**North Carolina Schedule of Basic Support Obligations**  
**Bảng Kê Các Mức Cấp Dưỡng Căn Bản của North Carolina**

Combined Adjusted Gross Income Tổng thu nhập điều chỉnh kết hợp	Effective March 1, 2020/ Có hiệu lực từ ngày 1 tháng 3 năm 2020					
	One Child Một trẻ	Two Children Hai trẻ	Three Children Ba trẻ	Four Children Bốn trẻ	Five Children Năm trẻ	Six Children Sáu trẻ
19050	1809	2714	3226	3604	3964	4309
19100	1812	2718	3231	3609	3969	4315
19150	1815	2722	3235	3614	3975	4321
19200	1818	2727	3240	3619	3981	4327
19250	1822	2731	3244	3624	3986	4333
19300	1825	2735	3249	3629	3992	4339
19350	1828	2739	3253	3634	3997	4345
19400	1831	2744	3258	3639	4003	4351
19450	1834	2748	3262	3644	4009	4357
19500	1837	2752	3267	3649	4014	4363
19550	1841	2757	3272	3654	4020	4369
19600	1844	2761	3276	3659	4025	4376
19650	1847	2765	3281	3664	4031	4382
19700	1850	2769	3285	3670	4036	4388
19750	1853	2774	3290	3675	4042	4394
19800	1857	2778	3294	3680	4048	4400
19850	1860	2782	3299	3685	4053	4406
19900	1863	2787	3303	3690	4059	4412
19950	1866	2791	3308	3695	4064	4418
20000	1869	2795	3312	3700	4070	4424
20050	1872	2799	3317	3705	4076	4430
20100	1876	2804	3322	3710	4081	4436
20150	1879	2808	3326	3715	4087	4442
20200	1882	2812	3331	3720	4092	4448
20250	1885	2817	3335	3725	4098	4454
20300	1888	2821	3340	3730	4103	4460
20350	1891	2825	3344	3736	4109	4467
20400	1895	2830	3349	3741	4115	4473
20450	1898	2834	3353	3746	4120	4479
20500	1901	2838	3358	3751	4126	4485
20550	1904	2842	3362	3756	4131	4491
20600	1907	2847	3367	3761	4137	4497
20650	1911	2851	3372	3766	4143	4503
20700	1914	2855	3376	3771	4148	4509
20750	1917	2860	3381	3776	4154	4515
20800	1920	2864	3385	3781	4159	4521
20850	1923	2868	3390	3786	4165	4527
20900	1926	2872	3394	3791	4171	4533
20950	1930	2877	3399	3796	4176	4539
21000	1933	2881	3403	3802	4182	4545

**North Carolina Schedule of Basic Support Obligations**  
**Bảng Kê Các Mức Cấp Dưỡng Căn Bản của North Carolina**

Combined Adjusted Gross Income Tổng thu nhập điều chỉnh kết hợp	Effective March 1, 2020/ Có hiệu lực từ ngày 1 tháng 3 năm 2020					
	One Child Một trẻ	Two Children Hai trẻ	Three Children Ba trẻ	Four Children Bốn trẻ	Five Children Năm trẻ	Six Children Sáu trẻ
21050	1936	2885	3408	3807	4187	4552
21100	1939	2890	3412	3812	4193	4558
21150	1942	2894	3417	3817	4198	4564
21200	1946	2898	3422	3822	4204	4570
21250	1949	2902	3426	3827	4210	4576
21300	1952	2907	3431	3832	4215	4582
21350	1955	2911	3435	3837	4221	4588
21400	1958	2915	3440	3842	4226	4594
21450	1961	2920	3444	3847	4232	4600
21500	1965	2924	3449	3852	4238	4606
21550	1968	2928	3453	3857	4243	4612
21600	1971	2933	3458	3862	4249	4618
21650	1974	2937	3462	3868	4254	4624
21700	1977	2941	3467	3873	4260	4630
21750	1980	2945	3472	3878	4265	4637
21800	1984	2950	3476	3883	4271	4643
21850	1987	2954	3481	3888	4277	4649
21900	1990	2958	3485	3893	4282	4655
21950	1993	2963	3490	3898	4288	4661
22000	1996	2967	3494	3903	4293	4667
22050	2000	2971	3499	3908	4299	4673
22100	2003	2975	3503	3913	4305	4679
22150	2006	2980	3508	3918	4310	4685
22200	2009	2984	3512	3923	4316	4691
22250	2012	2988	3517	3928	4321	4697
22300	2015	2993	3521	3934	4327	4703
22350	2019	2997	3526	3939	4332	4709
22400	2022	3001	3531	3944	4338	4715
22450	2025	3005	3535	3949	4344	4722
22500	2028	3010	3540	3954	4349	4728
22550	2031	3014	3544	3959	4355	4734
22600	2035	3018	3549	3964	4360	4740
22650	2038	3023	3553	3969	4366	4746
22700	2041	3027	3558	3974	4372	4752
22750	2044	3031	3562	3979	4377	4758
22800	2047	3036	3567	3984	4383	4764
22850	2050	3040	3571	3989	4388	4770
22900	2054	3044	3576	3994	4394	4776
22950	2057	3048	3581	4000	4399	4782
23000	2060	3053	3585	4005	4405	4788

**North Carolina Schedule of Basic Support Obligations**  
**Bảng Kê Các Mức Cấp Dưỡng Căn Bản của North Carolina**

Combined Adjusted Gross Income Tổng thu nhập điều chỉnh kết hợp	Effective March 1, 2020/ Có hiệu lực từ ngày 1 tháng 3 năm 2020					
	One Child Một trẻ	Two Children Hai trẻ	Three Children Ba trẻ	Four Children Bốn trẻ	Five Children Năm trẻ	Six Children Sáu trẻ
23050	2063	3057	3590	4010	4411	4794
23100	2066	3061	3594	4015	4416	4800
23150	2069	3066	3599	4020	4422	4806
23200	2073	3070	3603	4025	4427	4813
23250	2076	3074	3608	4030	4433	4819
23300	2079	3078	3612	4035	4439	4825
23350	2082	3083	3617	4040	4444	4831
23400	2085	3087	3621	4045	4450	4837
23450	2089	3091	3626	4050	4455	4843
23500	2092	3096	3631	4055	4461	4849
23550	2095	3100	3635	4060	4466	4855
23600	2098	3104	3640	4066	4472	4861
23650	2101	3108	3644	4071	4478	4867
23700	2104	3113	3649	4076	4483	4873
23750	2108	3117	3653	4081	4489	4879
23800	2111	3121	3658	4086	4494	4885
23850	2114	3126	3662	4091	4500	4891
23900	2117	3130	3667	4096	4506	4898
23950	2120	3134	3671	4101	4511	4904
24000	2123	3139	3676	4106	4517	4910
24050	2127	3143	3681	4111	4522	4916
24100	2130	3147	3685	4116	4528	4922
24150	2133	3151	3690	4121	4533	4928
24200	2136	3156	3694	4126	4539	4934
24250	2139	3160	3699	4132	4545	4940
24300	2143	3164	3703	4137	4550	4946
24350	2146	3169	3708	4142	4556	4952
24400	2149	3173	3712	4147	4561	4958
24450	2152	3177	3717	4152	4567	4964
24500	2155	3181	3721	4157	4573	4970
24550	2158	3186	3726	4162	4578	4976
24600	2162	3190	3731	4167	4584	4983
24650	2165	3194	3735	4172	4589	4989
24700	2168	3199	3740	4177	4595	4995
24750	2171	3203	3744	4182	4600	5001
24800	2174	3207	3749	4187	4606	5007
24850	2178	3211	3753	4192	4612	5013
24900	2181	3216	3758	4198	4617	5019
24950	2184	3220	3762	4203	4623	5025
25000	2187	3224	3767	4208	4628	5031

**North Carolina Schedule of Basic Support Obligations**  
**Bảng Kê Các Mức Cấp Dưỡng Căn Bản của North Carolina**

Combined Adjusted Gross Income Tổng thu nhập điều chỉnh kết hợp	Effective March 1, 2020/ Có hiệu lực từ ngày 1 tháng 3 năm 2020					
	One Child Một trẻ	Two Children Hai trẻ	Three Children Ba trẻ	Four Children Bốn trẻ	Five Children Năm trẻ	Six Children Sáu trẻ
25050	2190	3229	3771	4213	4634	5037
25100	2193	3233	3776	4218	4640	5043
25150	2197	3237	3781	4223	4645	5049
25200	2200	3242	3785	4228	4651	5055
25250	2203	3246	3790	4233	4656	5061
25300	2206	3250	3794	4238	4662	5068
25350	2209	3254	3799	4243	4668	5074
25400	2212	3259	3803	4248	4673	5080
25450	2216	3263	3808	4253	4679	5086
25500	2219	3267	3812	4258	4684	5092
25550	2222	3272	3817	4263	4690	5098
25600	2225	3276	3821	4269	4695	5104
25650	2228	3280	3826	4274	4701	5110
25700	2232	3284	3831	4279	4707	5116
25750	2235	3289	3835	4284	4712	5122
25800	2238	3293	3840	4289	4718	5128
25850	2241	3297	3844	4294	4723	5134
25900	2244	3302	3849	4299	4729	5140
25950	2247	3306	3853	4304	4735	5146
26000	2251	3310	3858	4309	4740	5152
26050	2254	3314	3862	4314	4746	5159
26100	2257	3319	3867	4319	4751	5165
26150	2260	3323	3871	4324	4757	5171
26200	2263	3327	3876	4329	4762	5177
26250	2267	3332	3881	4335	4768	5183
26300	2270	3336	3885	4340	4774	5189
26350	2273	3340	3890	4345	4779	5195
26400	2276	3345	3894	4350	4785	5201
26450	2279	3349	3899	4355	4790	5207
26500	2282	3353	3903	4360	4796	5213
26550	2286	3357	3908	4365	4802	5219
26600	2289	3362	3912	4370	4807	5225
26650	2292	3366	3917	4375	4813	5231
26700	2295	3370	3921	4380	4818	5237
26750	2298	3375	3926	4385	4824	5244
26800	2301	3379	3931	4390	4829	5250
26850	2305	3383	3935	4395	4835	5256
26900	2308	3387	3940	4401	4841	5262
26950	2311	3392	3944	4406	4846	5268
27000	2314	3396	3949	4411	4852	5274

**North Carolina Schedule of Basic Support Obligations**  
**Bảng Kê Các Mức Cấp Dưỡng Căn Bản của North Carolina**

Combined Adjusted Gross Income Tổng thu nhập điều chỉnh kết hợp	Effective March 1, 2020/ Có hiệu lực từ ngày 1 tháng 3 năm 2020					
	One Child Một trẻ	Two Children Hai trẻ	Three Children Ba trẻ	Four Children Bốn trẻ	Five Children Năm trẻ	Six Children Sáu trẻ
27050	2317	3400	3953	4416	4857	5280
27100	2321	3405	3958	4421	4863	5286
27150	2324	3409	3962	4426	4869	5292
27200	2327	3413	3967	4431	4874	5298
27250	2330	3417	3971	4436	4880	5304
27300	2333	3422	3976	4441	4885	5310
27350	2336	3426	3981	4446	4891	5316
27400	2340	3430	3985	4451	4896	5322
27450	2343	3435	3990	4456	4902	5329
27500	2346	3439	3994	4461	4908	5335
27550	2349	3443	3999	4467	4913	5341
27600	2352	3448	4003	4472	4919	5347
27650	2355	3452	4008	4477	4924	5353
27700	2359	3456	4012	4482	4930	5359
27750	2362	3460	4017	4487	4936	5365
27800	2365	3465	4021	4492	4941	5371
27850	2368	3469	4026	4497	4947	5377
27900	2371	3473	4031	4502	4952	5383
27950	2375	3478	4035	4507	4958	5389
28000	2378	3482	4040	4512	4963	5395
28050	2381	3486	4044	4517	4969	5401
28100	2384	3490	4049	4522	4975	5407
28150	2387	3495	4053	4527	4980	5414
28200	2390	3499	4058	4533	4986	5420
28250	2394	3503	4062	4538	4991	5426
28300	2397	3508	4067	4543	4997	5432
28350	2400	3512	4071	4548	5003	5438
28400	2403	3516	4076	4553	5008	5444
28450	2406	3520	4081	4558	5014	5450
28500	2410	3525	4085	4563	5019	5456
28550	2413	3529	4090	4568	5025	5462
28600	2416	3533	4094	4573	5030	5468
28650	2419	3538	4099	4578	5036	5474
28700	2422	3542	4103	4583	5042	5480
28750	2425	3546	4108	4588	5047	5486
28800	2429	3551	4112	4593	5053	5492
28850	2432	3555	4117	4599	5058	5499
28900	2435	3559	4121	4604	5064	5505
28950	2438	3563	4126	4609	5070	5511
29000	2441	3568	4131	4614	5075	5517

**North Carolina Schedule of Basic Support Obligations**  
**Bảng Kê Các Mức Cấp Dưỡng Căn Bản của North Carolina**

Combined Adjusted Gross Income Tổng thu nhập điều chỉnh kết hợp	Effective March 1, 2020/ Có hiệu lực từ ngày 1 tháng 3 năm 2020					
	One Child Một trẻ	Two Children Hai trẻ	Three Children Ba trẻ	Four Children Bốn trẻ	Five Children Năm trẻ	Six Children Sáu trẻ
29050	2444	3572	4135	4619	5081	5523
29100	2448	3576	4140	4624	5086	5529
29150	2451	3581	4144	4629	5092	5535
29200	2454	3585	4149	4634	5098	5541
29250	2457	3589	4153	4639	5103	5547
29300	2460	3593	4158	4644	5109	5553
29350	2464	3598	4162	4649	5114	5559
29400	2467	3602	4167	4654	5120	5565
29450	2470	3606	4171	4659	5125	5571
29500	2473	3611	4176	4665	5131	5577
29550	2476	3615	4181	4670	5137	5583
29600	2479	3619	4185	4675	5142	5590
29650	2483	3623	4190	4680	5148	5596
29700	2486	3628	4194	4685	5153	5602
29750	2489	3632	4199	4690	5159	5608
29800	2492	3636	4203	4695	5165	5614
29850	2495	3641	4208	4700	5170	5620
29900	2499	3645	4212	4705	5176	5626
29950	2502	3649	4217	4710	5181	5632
30000	2505	3654	4221	4715	5187	5638